



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đảm bảo chất lượng và thử nghiệm**

Laboratory: **Quality assurance and testing department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Organization: **Viet Nam Pesticide Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 049**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Cao Minh Kiệm**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 26/05/2026**

Địa chỉ/Address: **102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh**
102 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: **138 đường ĐT 743A, Phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh**
138 DT 743A street, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **094 94 89 386**

Email: **qa@vipesco.com.vn**

Website: **<https://www.vipesco.com.vn/>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>	-	TCVN 8050: 2016
2.		Xác định độ bọt <i>Determination of persistent foam</i>	-	TCVN 8050: 2016
3.		Xác định độ mịn (rây ướt) <i>Determination of wet sieving</i>	-	TCVN 8050: 2016
4.		Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wettability</i>	-	TCVN 8050: 2016
5.		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of dissolution and solution stability</i>	-	TCVN 8050: 2016
6.		Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>	-	TCVN 9476: 2012
7.		Xác định độ bền phân tán <i>Determination of dispersible stability</i>	-	TCVN 8750: 2014
8.		Xác định độ phân tán / độ tự phân tán <i>Determination of dispersibility</i>	-	TCVN 8050: 2016 Cipac Handbook, Vol.F, MT 174 (p.435)
9.		Kích thước hạt <i>Determination of particle size</i>	-	TCVN 2743- 1978
10.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	-	CIPAC Handbook, Vol. F, MT 75 1995(p.205)
11.		Xác định hàm lượng Alpha cypermethrin + Propoxur Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Alpha cypermethrin + Propoxur content GC-FID method</i>	-	PPT 25-GC:2011
12.		Xác định hàm lượng Ametryn Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Ametryn content GC-FID method</i>	-	PPT 64-GC:2011
13.		Xác định hàm lượng Atrazine Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Atrazine content GC-FID method</i>	-	PPT 66-GC:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Azadirachtin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Azadirachtin content HPLC-UV method</i>	-	PPT 91-LC:2011
15.		Xác định hàm lượng Bensulfuron Methyl Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Bensulfuron Methyl content HPLC-UV method</i>	-	PPT 70-LC: 2011
16.		Xác định hàm lượng Bentazone Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Bentazone content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 833:2023/BVTV
17.		Xác định hàm lượng Bifenthrin Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Bifenthrin content GC-FID/ HPLC-UV method</i>	-	PPT 108-GL:2011
18.		Xác định hàm lượng Brodifacoum Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Brodifacoum content HPLC-UV method</i>	0.004%	TCVN 12564: 2018
19.		Xác định hàm lượng Carbosulfan Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Carbosulfan content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 65: 2013/ BVTV
20.		Xác định hàm lượng Cartap Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Cartap content HPLC-UV method</i>	-	PPT 29-LC: 2011
21.		Xác định hàm lượng Cartap Hydrochloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cartap hydrochloride content Titration method</i>	0.5%	TCVN 8380: 2010
22.		Xác định hàm lượng Clofentenzine Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Clofentenzine content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 299: 2015/ BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Clothianidin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Clothianidin content HPLC-UV method</i>	-	PPT 105-LC:2011
24.		Xác định hàm lượng Cnidiadin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Cnidiadin content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 301: 2015/ BVTV
25.		Xác định hàm lượng Copper hydroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper hydroxide content Titration method</i>	1.0%	TCVN 10157: 2013
26.		Xác định hàm lượng Copper Oxychloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper Oxychloride content Titration method</i>	1.0%	TCVN 10158:2013
27.		Xác định hàm lượng Cyprodinil Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Cyprodinil content HPLC-UV method</i>	-	PPT 129-LC: 2018
28.		Xác định hàm lượng Chlorantraniliprole Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Chlorantraniliprole content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCVN 12476: 2018
29.		Xác định hàm lượng Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorfenapyr content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCVN 12475: 2018
30.		Xác định hàm lượng Diafenthiuron Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Diafenthiuron content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 223: 2014/ BVTV
31.		Xác định hàm lượng Diflubenzuron Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Diflubenzuron content HPLC-UV method</i>	-	PPT 122-LC: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Dinotefuran Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Dinotefuran content HPLC-UV method</i>	0.01%	TC 12/ CL: 2006
33.		Xác định hàm lượng Edifenphos Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Edifenphos content GC-FID method</i>	-	PPT 24-GC: 2011
34.		Xác định hàm lượng Emamestin benzoate Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Emamestin benzoate content HPLC-UV method</i>	0.2%	TCCS 66: 2023/ BVTV
35.		Xác định hàm lượng Fenitrothion Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fenitrothion content GC-FID method</i>	-	PPT 03-GC:2011
36.		Xác định hàm lượng Fenpropathrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fenpropathrin content GC-FID method</i>	-	PPT 07-GC:2010
37.		Xác định hàm lượng Flubendiamide Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Flubendiamide content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 42: 2012/BVTV
38.		Xác định hàm lượng Fludioxonil Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Fludioxonil content HPLC-UV method</i>	-	PPT 131-LC: 2018
39.		Xác định hàm lượng Flusilazole Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Flusilazole content GC-FID/ HPLC-UV method</i>	-	PPT 98-GL:2013
40.		Xác định hàm lượng Glufosinate Ammonium Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Glufosinate Ammonium content HPLC-UV method</i>	1%	TCCS 203:2014/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Gibberellic acid Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Gibberellic acid content HPLC-UV method</i>	-	PPT 35-LC:2011
42.		Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Hexaconazole content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCVN 8381: 2010
43.		Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Imidacloprid content HPLC-UV method</i>	0.01%	TCVN 11730: 2016
44.		Xác định hàm lượng Indoxacarb Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Indoxacarb content GC-FID/ HPLC-UV method</i>	-	PPT 104-GL:2013
45.		Xác định hàm lượng Iprobenphos Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Iprobenphos content GC-FID method</i>	-	PPT 09-GC:2011
46.		Xác định hàm lượng Kasugamycin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Kasugamycin content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 21: 2023/ BVTV
47.		Xác định hàm lượng Kresoxim Methyl Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Kresoxim Methyl content HPLC-UV method</i>	-	PPT 118-LC: 2013
48.		Xác định hàm lượng Lufenuron Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Lufenuron content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCVN 11734: 2016
49.		Xác định hàm lượng Mancozeb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mancozeb content Titration method</i>	1.0 %	TCVN 12566: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Matrine Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Matrine content GC-FID method</i>	-	PPT 117-GC:2013
51.		Xác định hàm lượng MCPA Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of MCPA content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCVN 12563:2018
52.		Xác định hàm lượng Metaldehyde Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Metaldehyde content GC-FID method</i>	-	PPT 116-GC:2013
53.		Xác định hàm lượng Metconazole Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Metconazole content HPLC-UV method</i>	-	PPT 82-LC:2011
54.		Xác định hàm lượng Niclosamide Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Niclosamide content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCVN 12787:2019
55.		Xác định hàm lượng Nicosulfuron Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Nicosulfuron content HPLC-UV method</i>	-	PPT 114-LC:2012
56.		Xác định hàm lượng Nitenpyram Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Nitenpyram content GC-FID/ HPLC-UV method</i>	-	PPT 107-GL: 2011
57.		Xác định hàm lượng Pencycuron Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Pencycuron content HPLC-UV method</i>	-	PPT 50-LC: 2011
58.		Xác định hàm lượng Penoxsulam Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Penoxsulam content HPLC-UV method</i>	0.05%	TC 04/CL:2007
59.		Xác định hàm lượng Picoxystrobin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Picoxystrobin content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 448: 2016/ BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Propamocarb. HCl Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Propamocarb.HCl content GC-FID method</i>	-	PPT 119-GC: 2013
61.		Xác định hàm lượng Pymetrozine Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Pymetrozine content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 13:2010/BVTV
62.		Xác định hàm lượng Pyrazosulfuron ethyl Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Pyrazosulfuron ethyl content HPLC-UV method</i>	-	PPT 69-LC:2011
63.		Xác định hàm lượng Quinalphos Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Quinalphos content GC-FID method</i>	-	PPT 113-GC: 2012
64.		Xác định hàm lượng Quinclorac Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Quinclorac content HPLC-UV method</i>	-	PPT 71-LC:2011
65.		Xác định hàm lượng Saisentong Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Saisentong content Titration method</i>	1.0%	TCCS 539: 2016/ BVTV
66.		Xác định hàm lượng Simazine Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Simazine content GC-FID method</i>	-	PPT 30-GC: 2011
67.		Xác định hàm lượng Spinetoram Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Spinetoram content HPLC-UV method</i>	-	PPT 133-LC: 2019
68.		Xác định hàm lượng Spinosad Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Spinosad content HPLC-UV method</i>	0.05%	TC 02/ CL: 2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Spiromesifen Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Spiromesifen content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 529: 2016/ BVTV
70.		Xác định hàm lượng Spirotetramat Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Spirotetramat content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 363: 2015/ BVTV
71.		Xác định hàm lượng Tetramethrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Tetramethrin content GC-FID method</i>	-	PPT 62-GC:2011
72.		Xác định hàm lượng Thiacloprid Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Thiachloprid content HPLC-UV method</i>	-	PPT 106-LC: 2011
73.		Xác định hàm lượng Thiamethoxam Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Thiamethoxam content HPLC-UV method</i>	0.05%	TCCS 67: 2013/ BVTV
74.		Xác định hàm lượng Thifluzamide Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Thifluzamide content GC-FID method</i>	1%	TCCS 366: 2015/ BVTV
75.		Xác định hàm lượng Tricyclazole Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Tricyclazole content HPLC-UV method</i>	0.01%	TC 08/2002-CL
76.		Xác định hàm lượng 1- naphthyl acetic acid (α -NAA) content Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of 1- naphthyl acetic acid content HPLC-UV method</i>	-	PPT 33-LC:2011
77.		Xác định hàm lượng 2-Naphthoxy acetic acid (β - NOA) Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of 2-Naphthoxy acetic acid content HPLC-UV method</i>	-	PPT 34-LC:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 049**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Beta-Cyfluthrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Beta-Cyfluthrin content GC-FID method</i>	-	PPT 109-GC:2012
79.		Xác định hàm lượng Beta-naphthol + Fenvalerate Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Beta-Naphthol + Fenvalerate content HPLC-UV method</i>	-	PPT 72-LC:2011

Chú thích/ Note:

TCCS, TC: tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn, phương pháp thử do Cục Bảo vệ thực vật ban hành/ *Method issued by Plant protection department;*

CIPAC: Collaborative International Pesticides Analytical Council;

PPT: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method;*

HPLC: Sắc ký lỏng hiệu năng cao/ *High Performance Liquid Chromatography;*

GC: Sắc ký khí/ *Gas chromatography;*

Trường hợp Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Viet Nam Pesticide Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*